

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
(Cấp điều chỉnh lần 1)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;*

*Căn cứ Giấy phép môi trường số 74/GP-UBND ngày 14/5/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp cho Công ty TNHH giày Adiana Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-SNNMT ngày 24/01/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 74/GP-UBND ngày 14/5/2025 của Công ty TNHH giày Adiana Việt Nam (địa chỉ: Thửa đất số 4025, Tờ bản đồ số 08, thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Phú, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam).

Nội dung điều chỉnh chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này; các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 74/GP-UBND ngày 14/5/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 2.** Công ty TNHH giày Adiana Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 74/GP-UBND ngày 14/05/2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 74/GP-UBND ngày 14/5/2025 hết hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thọ Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Thọ Phú;
- Công ty TNHH giấy Adiana Việt Nam;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Cường**

## **PHỤ LỤC: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**I. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 74/GP-UBND ngày 14/5/2025 của UBND tỉnh như sau:**

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

#### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

##### ***1.1. Nguồn phát sinh bụi***

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế (từ máy số 1 đến máy số 48) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế (từ máy số 49 đến máy số 96) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 7.

##### ***1.2. Nguồn phát sinh khí thải chứa hơi hóa chất***

- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 2.

- Nguồn số 05: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 2.

- Nguồn số 06: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 4.

- Nguồn số 07: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 5.

- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha mực in tại phòng pha sơn tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.

- Nguồn số 09: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 01 đến bàn số 03) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.

- Nguồn số 10: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 11 đến bàn số 13) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6.

- Nguồn số 11: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 14 đến bàn số 16) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 12: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 21 đến bàn số 23) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 13: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 24 đến bàn số 26) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 14: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 17

đến bàn số 20) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 27 đến bàn số 30) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 16: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 04 đến bàn số 06) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 17: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 07 đến bàn số 10) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 18: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 31 đến bàn số 35) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 19: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 20: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 21: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn đục lỗ laser tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6;

- Nguồn số 22: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 01 và số 02 tại Nhà dán hợp;

- Nguồn số 23: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 03; số 04 và số 05 tại Nhà dán hợp;

- Nguồn số 24: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha keo tại Nhà kho keo.

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

### **2.1. Vị trí xả khí thải**

- Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên của Nhà máy tại thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Phú, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

- Toạ độ vị trí xả khí thải theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ , cụ thể:

+ Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X = 2197646 (m); Y = 555887 (m).

+ Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X = 2197629 (m); Y = 555811 (m).

+ Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 7. Tọa độ: X = 2197691 (m); Y = 555821 (m).

+ Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 2. Tọa độ: X = 2197404 (m); Y = 555794 (m).

+ Dòng số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiều xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 2. Tọa độ: X = 2197406 (m);

$Y = 555802$  (m).

+ Dòng số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 4. Tọa độ:  $X = 2197505$  (m);  $Y = 555773$  (m).

+ Dòng số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 5. Tọa độ:  $X = 2197557$  (m);  $Y = 555759$  (m).

+ Dòng số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn pha mực in tại phòng pha sơn tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197602$  (m);  $Y = 555884$  (m).

+ Dòng số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 01 đến bàn số 03) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197593$  (m);  $Y = 555849$  (m).

+ Dòng số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 11 đến bàn số 13) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197596$  (m);  $Y = 555852$  (m).

+ Dòng số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 14 đến bàn số 16) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197595$  (m);  $Y = 555857$  (m).

+ Dòng số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 21 đến bàn số 23) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197596$  (m);  $Y = 555859$  (m).

+ Dòng số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 24 đến bàn số 26) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197597$  (m);  $Y = 555863$  (m).

+ Dòng số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 17 đến bàn số 20) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197594$  (m);  $Y = 555891$  (m).

+ Dòng số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 27 đến bàn số 30) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197645$  (m);  $Y = 555882$  (m).

+ Dòng số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 04 đến bàn số 06) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197645$  (m);  $Y = 555880$  (m).

+ Dòng số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 07 đến bàn số 10) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ:  $X = 2197644$  (m);  $Y = 555879$  (m).

+ Dòng số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền

in-xoa (bàn số 31 đến bàn số 35) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X = 2197643 (m); Y = 555872 (m).

+ Dòng số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X = 2197601 (m); Y = 555579 (m).

+ Dòng số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X = 2197629 (m); Y = 555821 (m).

+ Dòng số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ laser tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6. Tọa độ: X = 2197619 (m); Y = 555785 (m).

+ Dòng số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 01 và số 02 tại Nhà dán hợp. Tọa độ: X = 2197462 (m); Y = 555959 (m).

+ Dòng số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 03; số 04 và số 05 tại Nhà dán hợp. Tọa độ: X = 2197498 (m); Y = 555948 (m).

+ Dòng số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn pha keo tại Nhà kho keo. Tọa độ: X = 2197513 (m); Y = 555945 (m).

## ***2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất***

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 342.800 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút), cụ thể như sau:

+ Dòng số 01: Lưu lượng xả tối đa là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 02: Lưu lượng xả tối đa là 26.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 03: Lưu lượng xả tối đa là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 04: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 05: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 06: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 07: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 08: Lưu lượng xả tối đa là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ

tạo lực hút).

+ Dòng số 09: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 10: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 11: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 12: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 13: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 14: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 15: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 16: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 17: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 18: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 19: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 20: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 21: Lưu lượng xả tối đa là 5.400 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 22: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 23: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng số 24: Lưu lượng xả tối đa là 5.400 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Phương thức xả khí thải: Thoát cưỡng bức theo quạt hút

### 2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2021:

+ Dòng khí thải số 01, số 02 và số 03: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kp = 0,8, hệ số Kv = 1,2 trước khi thải ra môi trường;

+ Dòng khí thải số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	<b>Dòng khí thải số 01, số 02 và số 03</b>				
-	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	192	03 tháng/lần	
2	<b>Dòng khí thải số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24</b>				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
-	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5	03 tháng/lần	
-	Methylen clorua	mg/Nm <sup>3</sup>	175,0		
-	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
-	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	19		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của cơ sở phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	<b>Dòng khí thải số 01, số 02 và số 03</b>				Không thuộc đối tượng quan trắc tự
-	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100	03 tháng/lần	động

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	<b>Dòng khí thải số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17 và số 18</b>				động, liên tục
-	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100	03 tháng/lần	
3	<b>Dòng khí thải số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24</b>				
-	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 150	03 tháng/lần	

*Ghi chú:*

- Dòng khí thải số 01, số 02 và số 03 áp dụng giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể hạt” đối với các thiết bị xả thải khác.

- Dòng khí thải số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17 và số 18 áp dụng giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể khí” đối với các thiết bị in ấn.

- Dòng khí thải số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 và số 24 áp dụng giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể khí” đối với các thiết bị xả thải khác.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động (nếu có)**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để**

***đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:***

- Nguồn số 01 và số 02: Được thu gom vào đầu hút → đường ống Φ400, Φ500, Φ600 → Mô-tơ hút → Xyclon khô → Ống thải Φ700, cao 11 m → Môi trường.

- Nguồn số 03: Được thu gom vào đầu hút → đường ống Φ400, Φ500, Φ600 → Mô-tơ hút → Xyclon khô → Ống thải Φ700, cao 15 m → Môi trường.

- Nguồn số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 20: Được thu gom vào chụp hút → đường ống Φ400, Φ500, Φ600 → Mô-tơ hút → Xyclon khô → Ống thải Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 21, số 22, số 23 và số 24: Được thu gom vào chụp hút → đường ống Φ400, Φ500, Φ600 → Mô-tơ hút → Xyclon khô → Ống thải Φ700, cao 7m → Môi trường.

***1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải***

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi và khí thải:

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 01 và số 02 từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 → Hệ thống ống dẫn bụi, khí thải → Mô-tơ hút ly tâm → Xyclon khô → Ống thải Φ700, cao 11 m → Môi trường.

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 03 từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 7 → Hệ thống ống dẫn bụi, khí thải → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải Φ700, cao 15 m → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 20: Được thu gom vào chụp hút → đường ống Φ400, Φ500, Φ600 → Bùng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải Φ700, cao 11 m → Môi trường.

+ Khí thải phát sinh từ nguồn số 21, số 22, số 23 và số 24: Được thu gom vào chụp hút → đường ống Φ400, Φ500, Φ600 → Bùng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải Φ700, cao 7 m → Môi trường.

- Công suất thiết kế của các hệ thống xử lý khí thải dao động từ (5.400 - 30.000) m<sup>3</sup>/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

### **1.5. Quan trắc khí thải định kỳ**

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Để đảm bảo công tác giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải của cơ sở, chủ đầu tư đề xuất chương trình quan trắc như sau:

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Chỉ tiêu quan trắc:

+ Kể từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031: Bụi tổng; Benzen; Metylen clorua; Toluen; Phenol;

+ Kể từ ngày 01/01/2032: Bụi (PM); Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat).

- Vị trí quan trắc: Lấy tại các ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của cơ sở.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải khi xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số  $K_p = 0,8$ , hệ số  $K_v = 1,2$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khí thải ra môi trường.

+ Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải khi xả ra môi trường phải đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

- Đối với các nguồn số 08, 09, 10, 11, 19, 20 và số 21: Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ.

- Đối với các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23 và số 24: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

06 tháng kể từ ngày được cấp phép. Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.2. Công trình, thiết bị xử khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 01). Công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 02). Công suất 26.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 7 (Nguồn số 03). Công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 2 (Nguồn số 04). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 2 (Nguồn số 05). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 4 (Nguồn số 06). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét nước chiếu xạ tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 5 (Nguồn số 07). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 21 đến bàn số 23) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 12). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 24

đến bàn số 26) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 13). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 17 đến bàn số 20) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 14). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 27 đến bàn số 30) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 15). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 04 đến bàn số 06) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 16). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 07 đến bàn số 10) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 17). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền in-xoa (bàn số 31 đến bàn số 35) tại tầng 1 Nhà xưởng sản xuất 6 (Nguồn số 18). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 01 và số 02 tại Nhà dán hợp (Nguồn số 22). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 03; số 04 và số 05 tại Nhà dán hợp (Nguồn số 23). Công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha keo tại Nhà kho keo (Nguồn số 24). Công suất 5.400 m<sup>3</sup>/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

### *2.2.1. Vị trí lấy mẫu*

Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dòng khí thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23 và số 24.

### *2.2.1. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Điểm C, Khoản 8, Điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: lấy mẫu 3 lần trong giai đoạn vận hành ổn định.

## **II. Các điều chỉnh khác**

### **1. Thông tin chủ cơ sở**

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH giày Adiana Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 4025, Tờ bản đồ số 08, thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Phú, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2802866943 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/8/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 15/7/2025.
- Mã số thuế: 2803100485.

### **2. Thông tin chung của cơ sở**

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu
- Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 4025, Tờ bản đồ số 08, thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Phú, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9999353473 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 07/03/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 04: ngày 13/02/2025.

## **III. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh**

- Tiếp tục thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các nội dung không điều chỉnh được quy định tại Giấy phép môi trường số 74/GP-UBND ngày 14/05/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.
- Chỉ được triển khai thực hiện các nội dung điều chỉnh tại mục I Phụ lục này sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 05/01/2025 của Chính phủ.
- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
- Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm

trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.